

Bản án số:12 /2018/DS-PT

Ngày: 11- 01 - 2018

V/v “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Dũ.**

- *Các Thẩm phán:* 1. Ông **Nguyễn Văn Ngọt.**

2. Ông **Nguyễn Khánh Hùng.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà **Trần Hồng Diễm**– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 279/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc N, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 53 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Phước T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 46 ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Trần Thị L, Sinh năm: 1955 (chết ngày 08/7/1996); Địa chỉ: Số 07, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị L:

+ Ông Lâm Văn H, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 07, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Bà Lâm Thị C (Tr), sinh năm: 1973; Địa chỉ: Số 70, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Bà Lâm Thị Tsinh năm: 1982; Địa chỉ: Số 343,ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

+ Ông Lâm Văn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 07, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.2 Bà Trần Thị Ánh H (chết ngày 19/3/2017).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Ánh H :

+ Ông Chung Thanh H, sinh năm 1963 (vắng mặt)

+ Ông Chung Thanh B, sinh năm 1992 (vắng mặt)

+ Ông Chung Thanh M, sinh năm 1995 (vắng mặt)

+ Ông Chung Thanh B, sinh năm 2002 (vắng mặt)

* *Người đại diện hợp pháp của ông Chung Thanh Bằng:* Ông Chung Thanh H, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 08, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Trương Văn K, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.3 Ông Trần Văn T; Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số 09, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

3.4 Bà Trần Hồng T; Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số 08, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3.5 Bà Trần Thị T; Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Số 72, ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3.6 Ông Đỗ Kha L, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

3.7 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

3.8 Ông Nguyễn Văn Ti, Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.9 Bà Lê Thị Ú. Địa chỉ: Số 46 ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

3.10 Bà Trần Thị N; Sinh năm: 1957; Địa chỉ: Số 251, ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Phước T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Ngọc N trình bày: Trước đây cha của bà là ông Trần Văn B, sinh năm 1930 (chết năm 2010), mẹ là bà Phan Ngọc D, sinh năm 1930 (chết năm 2013) có 08 người con chung gồm các ông, bà: Trần Thị L, Trần Thị Ng, Trần Ngọc N, Trần Thị Ánh H , Trần Văn T, Trần Hồng T, Trần Thị T, Trần Phước T. Khi còn sống, bà Phan Ngọc D có đứng tên quyền sử dụng 03 thửa đất trồng lúa: Thửa số 99, tờ bản đồ số 04, diện tích 2060.0m²; Thửa số 100, tờ bản đồ số 04, diện tích 1980.0m²; Thửa số 101, tờ

bản đồ số 04, diện tích 1720.0m², cùng tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn gốc 03 thửa đất trên là của cha, mẹ bà để lại.

Ông Trần Văn B chết không để lại di chúc. Vào ngày 19/9/2013 bà D lập di chúc có sự chứng kiến của chính quyền địa phương cùng các chị em trong gia đình, có nội dung khi bà D còn sống thì đất này giao cho ông Trần Phước T canh tác, nhưng đến khi bà D chết thì cho lại bà 03 thửa đất nêu trên. Sau khi bà D chết, bà N vẫn để ông T tiếp tục canh tác, đến tháng 3/2015 bà có đến gặp ông T yêu cầu ông T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà và bà sẽ để ông T tiếp tục canh tác thêm 3 năm nữa, nhưng ông T không đồng ý. Nay bà Trần Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Phước T giao lại 03 thửa đất trên cho bà N theo di chúc do bà Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013. Trong trường hợp di chúc không hợp pháp bà yêu cầu chia phần đất trên theo pháp luật.

- *Bị đơn ông Trần Phước T trình bày:* Cha ông là Trần Văn B, sinh năm 1930 (chết năm 2010), mẹ bà là bà Phan Ngọc D, sinh năm 1930 (chết năm 2013) có 08 người con đúng như bà N trình bày. Nguồn gốc 03 thửa đất bà N yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là tài sản do cha, mẹ ông để lại. Ông T không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà N, vì theo ông thì Phan Ngọc D không có di chúc cho đất bà N, di chúc nói lập lúc tinh thần bà D còn minh mẫn là không có cơ sở, vì lúc đó bà D đã 83 tuổi nhưng không có giấy khám sức khỏe, Ủy ban nhân dân xã Th xác nhận di chúc là không phù hợp với quy định của pháp luật. Lúc còn sống, bà D có di ngôn là giao đất 03 thửa đất trên cho ông vĩnh viễn, là con trai út trong gia đình được quản lý, sử dụng nhưng không được bán, khi nào bán thì phải có ý kiến của anh chị em. Ông T yêu cầu chia phần đất tranh chấp thành 08 phần bằng nhau cho 08 anh chị em, ông sẽ trả lại giá trị 1/8 phần đất cho bà N, còn những người anh, chị khác không có tranh chấp với ông, khi nào anh, chị khác có yêu cầu trả lại phần họ được hưởng thì ông sẽ trả.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ *Bà Lâm Thị C (con bà Trần Thị L) trình bày:* Ông, bà ngoại của bà là Trần Văn B và Phan Ngọc D chết không có để lại di chúc, bà không biết gì về việc tranh chấp giữa bà N và ông T, bà cũng không có yêu cầu chia phần đất nêu trên.

+ *Bà Trần Thị T và bà Trần Thị Ánh H trình bày:* Cha, mẹ bà là ông Trần Văn B và bà Phan Ngọc D có 08 người con đúng như bà N trình bày, lúc chết cha, mẹ bà không có để lại di chúc. Phần đất bà N đang tranh chấp với ông T lúc còn sống cha, mẹ không có nói cho ai cả, đến khi cha bà chết thì mẹ bà mới giao lại cho ông T sử dụng, nhưng đến khi nào ông T có ý định bán thì mới cho lại bà N, nếu ông T còn canh tác thì phần đất này không cho bà N. Tờ di chúc lập ngày 19/9/2013 bà không có ký xác nhận và bà cũng không yêu cầu chia phần đất này.

+ *Bà Trần Hồng T trình bày:* Cha, mẹ bà là ông Trần Văn B và bà Phan Ngọc D có 08 người con đúng như bà N trình bày, lúc chết cha, mẹ bà không có để lại di chúc. Phần đất bà N đang tranh chấp với ông T lúc còn sống cha, mẹ không có nói cho ai cả, đến khi cha bà chết thì mẹ bà mới giao lại cho ông T sử dụng, nhưng đến khi nào ông T có ý định bán thì mới cho lại bà N, nếu ông T còn canh tác thì phần đất này không cho bà N. Tờ di chúc lập ngày 19/9/2013 bà có ký xác nhận, nhưng không biết nội dung như thế nào, mẹ bà bị bệnh tai biến, nằm một chỗ 05 năm, lúc đó không còn minh mẫn lắm. Chữ ký trong tờ di chúc là của bà D, bà không yêu cầu chia phần đất này vì lúc còn sống cha, mẹ đã chia tài sản cho bà rồi.

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là các ông, bà: Trần Văn T, Lê Thị Ú, Trần Thị Ng, Đỗ Kha L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Tú và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Ánh H và bà Trần Thị L gồm các ông bà: Lâm Văn H, Lâm Thị T, Lâm Văn T, Chung Thanh H, Chung Thanh B, Chung Thanh M, Chung Thanh B, Trương Văn K không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án về yêu cầu chia thừa kế của bà N, đồng thời cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 143, Điều 146, Điều 147, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 653, Điều 655, Điều 676, Điều 741 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013 là quyền sử dụng 03 thửa đất: 99, 100, 101, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên bố di chúc do bà Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013 có hiệu lực một phần.

2/ Công nhận di sản của ông Trần Văn B và bà Phan Ngọc D để lại gồm:

– Thửa 99, tờ bản đồ số 4, diện tích $1.836,2m^2$, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 77, có số đo 30,76m

Hướng Tây giáp thửa 100, có số đo 31,78m

Hướng Nam giáp thửa 116, có số đo 42,33m + 16,11m

Hướng Bắc giáp thửa 98, có số đo 16,40m + 42,11m

– Thửa 100, tờ bản đồ số 4, diện tích $2.023,3m^2$, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 99, có số đo 31,72m

Hướng Tây giáp thửa 95, thửa 101, có số đo 7,17m + 1,01m + 29,25m

Hướng Nam giáp thửa 115, có số đo 30,97m + 27,68m

Hướng Bắc giáp thửa 95, thửa 98, có số đo 27,77m + 30,93m

– Thửa 101, tờ bản đồ số 4, diện tích $1.559,9m^2$, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 100, có số đo 29,25m + 1,01m

Hướng Tây giáp thửa 102, có số đo 2,17m + 1,20m + 17,64m + 8,54m

Hướng Nam giáp thửa 114, có số đo 4,97m + 20,19m + 16,07m + 14,75m

Hướng Bắc giáp thửa 95, có số đo 38,83m + 13,58m

(Kèm theo bản án là 03 Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)

3/ Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Trần Văn B và chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của bà Phan Ngọc D chết để lại, trong khối tài sản chung là 03 thửa đất: số 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 2.023,3m², thửa 101 diện tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích 5.419,4m² như sau:

– Giao cho bà Trần Ngọc N được quyền sử dụng đối với 03 thửa đất: thửa 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 2.023,3m², thửa 101 diện tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

– Buộc ông Trần Phước T, bà Lê Thị Ú, ông Nguyễn Văn Tú giao trả cho bà Trần Ngọc N 03 thửa đất: số 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 diện tích 2.023,3m²; thửa 101 diện tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận đã nêu trên.

– Bà Trần Ngọc N có trách nhiệm hoàn trả phần tài sản thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế có tên dưới đây:

+ Ông Trần Phước T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Ông Trần Văn T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị Ng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị Th được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Các ông, bà: Lâm Văn H, Lâm Thị Trường T (Lâm Thị T), Lâm Văn T, Lâm Thị C cùng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật mà bà Trần Thị L được hưởng của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Các ông, bà: Chung Thanh H, Chung Thanh B, Chung Thanh M, Chung Thanh B, Trương Văn K cùng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật mà bà Trần Thị Ánh H được hưởng của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

Khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày các ông, bà có tên nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà Trần Ngọc N còn phải trả lãi cho các ông, bà nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 11/10/2017 bị đơn ông Trần Phước T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án một phần bản án sơ thẩm 28/2017/DS-ST ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện

Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: chia đều bốn công đất của cha mẹ để lại cho 08 người con.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp về kháng cáo của bị đơn, việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt là chưa chấp hành quy định của pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Họ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có liên quan vắng mặt nêu trên theo thủ tục chung.

* Về nội dung vụ án:

[2] Nguyên đơn bà Trần Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Trần Phước T trả lại cho bà 03 thửa đất gồm thửa 99, 100, 101 tại tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo di chúc của mẹ bà là cụ Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013. Trong trường hợp di chúc không hợp pháp bà yêu cầu chia phần đất trên theo pháp luật. Bị đơn ông Trần Phước T yêu cầu chia phần đất tranh chấp thành 08 phần bằng nhau cho 08 anh chị em, ông sẽ trả lại giá trị 1/8 phần đất cho bà N, còn những người anh, chị khác không có tranh chấp với ông, khi nào họ có yêu cầu thì ông sẽ trả. Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đều thừa nhận phần đất nêu trên là tài sản của Cụ B và cụ D tạo lập khi còn sống, đây là tình tiết sự kiện được các đương sự thừa nhận không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, do đó cấp sơ thẩm xác định đây là di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

[3] Cụ B chết vào ngày 25/5/2010 không để lại di chúc, cụ D chết vào ngày 24/9/2013 có để lại di chúc. Qua xem xét tính hợp pháp của di chúc thấy rằng: về hình thức di chúc được lập thành văn bản được UBND xã Th chứng thực, phù hợp với quy định tại điều 636 Bộ luật dân sự. Về nội dung mặc dù di chúc không xác định rõ vị trí phần đất thuộc thửa nào, tại đâu, tuy nhiên các bên đều thừa nhận đây là phần đất thuộc các thửa 99, 100, 101 tại tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn cũng thừa nhận chữ ký trong tờ di chúc là chữ ký của cụ D nhưng cho rằng đây là di chúc không hợp pháp do khi lập di chúc cụ D không có giấy khám sức khỏe.

[4] Tại các biên bản xác minh cùng ngày 27/6/2017 (Bút lục 201 -203) ông Lê Văn Hộ - Phó chủ tịch UBND xã Th và ông Trần Quốc X – Cán bộ tư pháp xã Th đều xác nhận thời điểm lập di chúc cụ D bị tai biến nhưng vẫn còn minh mẫn, sáng suốt. Tờ di chúc được ông Xuân ghi theo nguyện vọng của cụ Dung, chữ ký và chữ viết Phan Ngọc D trong tờ di chúc là chữ ký và chữ viết của cụ. Do đó tờ di chúc lập ngày

19/9/2013 của cụ Phan Ngọc D là hợp pháp nên việc phản đối của ông T là không có căn cứ.

[5] Trên cơ sở di chúc của cụ D là hợp pháp, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao 50% khối di sản của bà D để lại cho bà N. Đồng thời chia theo pháp luật 50% di sản của Cụ B để lại cho 09 đồng thừa kế của Cụ B tại thời điểm cụ chết vào năm 2010, là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn ông T yêu cầu chia phần đất tranh chấp thành 08 phần bằng nhau là không có căn cứ.

[6] Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lâm Văn H, bà Lâm Thị C (Tr), bà Lâm Thị T và ông Lâm Văn T là những người kế thừa tổ tụng của bà Trần Thị L là không chính xác. Bởi lẽ, bà Trần Thị L chết ngày 08/7/1996, trong khi cụ Phan Ngọc D là mẹ của bà L chết sau bà L là năm 2013. Lẽ ra phải xác định bà Trâm, bà Tồn và ông Thái là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới đúng. Từ đó cấp sơ thẩm xác định ông Lâm Văn H cùng các con là Lâm Thị Trâm, Lâm Thị T, Lâm Văn T được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị L được hưởng của ông Trần Văn B là không đúng theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015, luật quy định như sau: “Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định ông Lâm Văn H là chồng của bà L được hưởng thừa kế thế vị của bà L là không chính xác. Ngoài ra, tại phần quyết định cấp sơ thẩm tuyên: “ Khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày các ông, bà có tên nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà Trần Ngọc N còn phải trả lãi cho các ông, bà nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án là không chính xác. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng là khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Xét thấy, những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị vấn đề này và cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Cho nên cấp phúc thẩm nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[8] Từ những phân tích trên kháng cáo của bị đơn ông Trần Phước T là không có cơ sở chấp nhận, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Phước T.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 143, Điều 146, Điều 147, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 653, Điều 655, Điều 676, Điều 741 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013 là quyền sử dụng 03 thửa đất: 99, 100, 101, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên bố di chúc do bà Phan Ngọc D lập ngày 19/9/2013 có hiệu lực một phần.

2. Công nhận di sản của ông Trần Văn B và bà Phan Ngọc D để lại gồm:

– Thửa 99, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.836,2m², tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 77, có số đo 30,76m

Hướng Tây giáp thửa 100, có số đo 31,78m

Hướng Nam giáp thửa 116, có số đo 42,33m + 16,11m

Hướng Bắc giáp thửa 98, có số đo 16,40m + 42,11m

– Thửa 100, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.023,3m², tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 99, có số đo 31,72m

Hướng Tây giáp thửa 95, thửa 101, có số đo 7,17m + 1,01m + 29,25m

Hướng Nam giáp thửa 115, có số đo 30,97m + 27,68m

Hướng Bắc giáp thửa 95, thửa 98, có số đo 27,77m + 30,93m

– Thửa 101, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.559,9m², tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 100, có số đo 29,25m + 1,01m

Hướng Tây giáp thửa 102, có số đo 2,17m + 1,20m + 17,64m + 8,54m

Hướng Nam giáp thửa 114, có số đo 4,97m + 20,19m + 16,07m + 14,75m

Hướng Bắc giáp thửa 95, có số đo 38,83m + 13,58m

(Kèm theo bản án là 03 Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Trần Văn B và chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của bà Phan Ngọc D chết để lại, trong khối tài sản chung là 03 thửa đất: số 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 2.023,3m², thửa 101 diện

tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tổng diện tích 5.419,4m² như sau:

– Giao cho bà Trần Ngọc N được quyền sử dụng đối với 03 thửa đất: thửa 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 2.023,3m², thửa 101 diện tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

– Buộc ông Trần Phước T, bà Lê Thị Ú, ông Nguyễn Văn Tú giao trả cho bà Trần Ngọc N 03 thửa đất: số 99 diện tích 1.836,2m²; thửa 100 diện tích 2.023,3m²; thửa 101 diện tích 1.559,9m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc ấp T, xã Th, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận đã nêu trên.

– Bà Trần Ngọc N có trách nhiệm hoàn trả phần tài sản thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế có tên dưới đây:

+ Ông Trần Phước T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Ông Trần Văn T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị Ng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị T được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Bà Trần Thị Th được nhận một suất thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Các ông, bà: Lâm Văn H, Lâm Thị Trường T (Lâm Thị T), Lâm Văn T, Lâm Thị C cùng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật mà bà Trần Thị L được hưởng của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

+ Các ông, bà: Chung Thanh H, Chung Thanh B, Chung Thanh M, Chung Thanh B, Trương Văn K cùng được nhận một suất thừa kế theo pháp luật mà bà Trần Thị Ánh H được hưởng của ông Trần Văn B, với số tiền 10.538.305 đồng.

Khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày các ông, bà có tên nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà Trần Ngọc N còn phải trả lãi cho các ông, bà nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Chi phí giám định, định giá tài sản là 11.311.105 đồng, các đồng thừa kế của ông Bền, bà D phải chịu theo tỷ lệ tương ứng với giá trị tài sản được nhận, cụ thể: bà Nphải chịu 6.899.774 đồng; ông T, bà T, bà Th, ông Tù, bà Ng mỗi người phải chịu 630.194 đồng; các đồng thừa kế của bà L là các ông, bà: Lâm Văn H, Lâm Thị T (Lâm Thị Trường T), Lâm Văn T, Lâm Thị C cùng phải chịu 630.194 đồng và các đồng thừa kế của bà Hồng là các ông, bà: Chung Thanh H, Chung Thanh B, Chung Thanh M, Chung Thanh B, Trương Văn K cùng phải chịu 630.194 đồng. Do bà N đã tạm nộp trước nên các ông, bà trên phải hoàn trả cho bà N chi phí giám định, định giá này.

5. Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Cụ thể:

– Bà Trần Ngọc N phải chịu 5.796.068 đồng (Năm triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi tám đồng). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 5.040.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006974 ngày 29/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Như vậy bà N còn phải nộp thêm 756.068 đồng (Bảy trăm năm mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi tám đồng) án phí sơ thẩm.

– Ông Trần Phước T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Th, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Ng mỗi người phải chịu 526.915 đồng (Năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm mười lăm đồng) án phí sơ thẩm.

– Các ông, bà: Lâm Văn H, Lâm Thị TLâm Văn T, Lâm Thị C cùng phải chịu 526.915 đồng (Năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm mười lăm đồng) án phí sơ thẩm.

– Các ông, bà: Chung Thanh H, Chung Thanh B, Chung Thanh M, Chung Thanh B, Trương Văn K cùng phải chịu 526.915 đồng (Năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm mười lăm đồng) án phí sơ thẩm.

6. Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, bị đơn ông Trần Phước T phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng theo lai thu số 0006454 ngày 11/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng như vậy ông T đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ